

Hệ thống lập luận của nhân minh học

ISSN: 2734-9195 10:05 10/06/2025

Nhân minh là một trong những phương tiện hiệu dụng và thiết thực nhất trong công cuộc hoằng Pháp lợi sinh nếu thiếu Nhân minh thì việc giáo hóa thiếu hẳn tính khoa học và logic, rời rạc và khắp khiễng.

Tác giả: **Thích nữ Quảng Nhật**
Học viên cao học K.2, chuyên ngành Triết học Phật giáo
Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

Dẫn nhập

Trong tiến trình phát triển văn minh của nhân loại ngôn ngữ là một công cụ truyền tải không thể thiếu, đặc biệt là ngôn ngữ lập luận để chứng minh, giải thích, thuyết phục một điều gì đó. Mục đích là đưa ra kết luận cần trình bày hay cần giải quyết cho vấn đề đang hướng đến. Bất cứ lĩnh vực nào, khoa học, tôn giáo, kinh tế, chính trị-xã hội,...

Từ lý thuyết đến ứng dụng thực tế đều yêu cầu đến tính logic trong lập luận mới mang đến hiệu quả cao trong công việc và đời sống.

Các nhà khoa học đã dùng lập luận để đưa ra những công trình nghiên cứu của mình, trên những diễn đàn hội thảo khoa học, nhà diễn giả đã dùng lập luận của mình để thuyết phục người nghe đồng hành với tư tưởng và quan điểm của mình. Lập luận có vai trò quan trọng trong giao tiếp ngôn ngữ, diễn ra ở mọi nơi và ở mọi lĩnh vực, là công cụ để đạt được mục tiêu truyền tải thông tin với hiệu quả cao nhất: giúp các đối tượng giao tiếp thấu hiểu lẫn nhau, tránh những thông tin sai lệch hoặc cách hiểu sai lệch, giúp khẳng định những ý kiến, quan điểm đúng đắn và bác bỏ những ý kiến, quan điểm sai lầm.

Trình độ lập luận là sự kết hợp hài hòa năng lực nhận thức, đánh giá, tổng hợp, phân tích, suy luận, phán đoán... về các hiện tượng, sự vật, sự việc diễn ra không ngừng và đa dạng trong bất cứ lĩnh vực nào của cuộc sống. Do đó, trình độ lập luận là thước đo năng lực trí tuệ, năng lực tư duy logic, kỹ năng ngôn ngữ của mỗi người, là phẩm chất, là thước đo mức độ trưởng thành của con người.

Ở ghế nhà trường nó trở thành môn luận lý quan trọng giúp sinh viên học sinh hình thành các kĩ năng trong giao tiếp, thuyết trình và viết những khóa luận hay bài nghiên cứu. Ngoài ra luận lý còn đóng vai trò soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn; Lý luận khoa học góp phần giáo dục, động viên, tập hợp để tạo thành phong trào hoạt động thực tiễn rộng lớn của đông đảo quần chúng; Lý luận đóng vai trò định hướng, dự báo cho hoạt động thực tiễn, giúp hoạt động thực tiễn chủ động, tự giác, bớt mò mẫm, vòng vo.

Nhân minh là khoa học thuật nền tảng về luận lý nó đóng một vai trò rất quan trọng trong lĩnh vực luận lý, nhận thức luận và luận chứng thực tiễn. *“Luận lý”* theo Will Durant, *“có nghĩa là nghệ thuật và phương pháp suy nghĩ chính xác. Đó là phương pháp của tất cả các khoa học, tất cả các nghệ thuật kể cả âm nhạc. Luận lý học là một khoa học; vì nó có thể được trình bày dưới nhiều định luật giống như các định luật vật lý và hình học. Nó cũng là một nghệ thuật; vì nó tập cho tư tưởng của chúng ta quen với lối suy nghĩ chính xác”*.

Nhân minh học đã có từ rất sớm khoảng thế kỉ thứ VI (Tcn) từ khi đức Thế Tôn chuyển Pháp luân và chỉ bày những kinh nghiệm thực chứng của Ngài để khích lệ sự nỗ lực tu tập cho hàng đệ tử. Nhưng cho đến khi đức Phật nhập Niết-bàn vào thời kì Phật giáo phân chia bộ phái Nhân minh mới trở nên thịnh hành bởi những Đại Luận sư Phật giáo nổi tiếng với các luận thư liên quan đến luận lý và nhận thức luận như Ngài Nāgārjuna, Maitreya, Asaṅga và Vasubandhu.

Nhân minh chính thức lập ra trường phái Luận lý học Phật giáo đầu tiên, trở thành môn học có hệ thống do ngài Dignāga sáng lập, ngài Dharmakīrti kế thừa tiếp tục đóng góp những luận thư vĩ đại trong Tam tạng.

Nhân minh như một công cụ, vũ khí quan trọng không thể thiếu để giữ gìn, bảo tồn và xiển dương chính Pháp của đức Phật; Phát huy công năng phá tà hiển chính trong những cuộc tranh biện chống lại những xuyên tạc của ngoại đạo thời bấy giờ. Nhân minh còn là phương tiện để tự ngộ và ngộ tha, là con đường đi đến được giác ngộ, giải thoát như chủ trương của ngài Dharmakīrti *“tất cả hành động thành tựu viên mãn của con người phần lớn đều nhờ vào cội nguồn tuệ giác chân chính dẫn dắt”*. Như vậy tìm hiểu hệ thống lập luận Nhân minh học sẽ giúp người học có được chiếc chìa khóa bước vào lĩnh vực nghiên cứu học hỏi tri thức và vận dụng trong cuộc sống.

1. Tổng quan về nhân minh học

1.1. Nguồn gốc của Nhân minh học

Tác giả của Nhân minh luận

Ấn Độ là một lãnh thổ với địa hình sông núi hùng vĩ có Himalaya là dãy núi cao nhất trái đất, là nơi khởi nguồn của 3 hệ thống sông lớn trên thế giới, đó là lưu vực các sông như sông Ấn, sông Hằng-Brahmaputra và sông Dương Tử. Dưới chân Himalaya do Ấn hà và Hằng hà tạo thành một thung lũng bình nguyên khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ. Nơi đây có rất nhiều khu vực kỳ bí, là một trong những đất nước có nền văn hóa sớm nhất trên thế giới nên xưa nay có nhiều bậc Thánh nhân, vĩ nhân, siêu nhân xuất hiện nơi lãnh thổ địa linh nhân kiệt này.

Xã hội cổ đại ở Ấn vốn đa thần giáo, đa tín ngưỡng, phát sinh nhiều phái triết học, có nhiều triết lý dị biệt đối chọi nhau. Trong đó nổi bậc sáu phái gồm Nyàya (Chính lý phái), Vaisésika (Thắng luận phái), Sàmkhya (Số luận phái), Yoga (Du già phái), Mimàmsà (Nhĩ Man Tát phái), Vedànta (Phệ Đàn Đa phái). Nhân minh luận đã tìm thấy nguồn gốc trong hệ thống triết học của Nyàya và Vaisésika (Chính lý- Thắng luận) từ thế kỉ thứ III TCN.

Trường phái Nyàya do Akaspada Gautama thành lập (Hán dịch là Túc Mục Tiên Nhân). Akaspada là tác giả của nhân minh học. Nhân minh là một trong Ngũ minh: Thanh minh, Nội minh, Công xảo minh, Nhân minh và Y phương minh. Ngũ minh là nguồn tri thức văn hóa rất được xem trọng thời bấy giờ của Ấn giáo. Nhân minh phát triển và chuyên sâu vào những vấn đề về nhận thức luận và luận lý học; là khoa học về luận nghị, khoa học của biện/tranh luận và được tôn xưng là khoa học của những khoa học. Các phái triết học cổ đại Ấn độ đều dựa vào luận thức của nhân minh để diễn dịch ra luận lý học riêng của phái mình.

Luận lý này đã được đức Phật sử dụng như một phương tiện truyền bá giáo lý trong công cuộc hoằng pháp lợi sanh đức Thế Tôn vì ngại hàng đệ tử ưa thích hý luận liên quan đến những vấn đề siêu hình, lơ là việc tu hành và công phu thực nghiệm khó có thể giải quyết được vấn đề sinh tử luân hồi cho nên đức Phật ít nhấn mạnh. Đức Phật đã nhấn mạnh nhiều vào kinh nghiệm thực tiễn rằng đạo của Ta đến để mà thấy không phải đến để mà tin nên lời dạy của đức Phật luôn đầy đủ các yếu tố thực nghiệm kiểm chứng tự thân và phát huy sức mạnh nội tâm cao tốt. Tìm hiểu một số kinh văn trong Nguyên thủy và Đại thừa chúng ta sẽ thấy đức Phật dùng nhiều phương pháp trí tuệ và logic biện chứng liên quan đến Nhân minh trong Phật giáo.

Trong kinh Tăng Chi đức Phật dạy: *“Này các Tỷ-kheo, có bốn cách thức để trả lời câu hỏi. Thế nào là bốn? Có câu hỏi, này các Tỷ-kheo, đòi hỏi câu trả lời nhất hướng (một chiều dứt khoát); có câu hỏi, này các Tỷ-kheo, đòi hỏi một câu hỏi*

phản nghịch; có câu hỏi, này các Tỷ-kheo, cần phải để một bên; có câu hỏi, này các Tỷ-kheo, cần phải trả lời một cách phân tích”.

Lời dạy trên của đức Phật đã đề cập đến hình thức đàm luận hợp đạo lý, đúng như chính lý, là người có khả năng thảo luận hay tranh biện và với mục đích hiểu biết tường tận về hiện tượng sự vật, thấu tình đạt lý để tỏ ngộ chân tâm.

Giáo lý Tứ diệu đế, Duyên khởi Vô ngã hay Ngũ uẩn trong kinh văn Nguyên thủy đều được đức Phật phân tích, lập luận rất logic, rõ ràng giúp cho hành giả đi đến tu tập đạt được giác ngộ, giải thoát. Trong Phật giáo Đại thừa ngôn ngữ càng trở nên thuyết phục hơn mang giáo nghĩa biện chứng để phá tà, hiển chính nên luận lý nhân minh học là phương pháp xiển dương chính Pháp. Kinh Lăng Nghiêm có đoạn:

*“Chân tính hữu vi không
Duyên sinh cố như huyễn
Vô vi vô khởi diệt
Bất thật như không hoa”.*

Phân tích bài kệ trên chỉ ở hai câu đầu cũng thấy đầy đủ tam chi tác pháp với Tôn: Chân tính hữu vi không (thật tính các pháp hữu vi là không thật có). Nhân: Duyên sinh cố (vì do duyên sinh). Dụ: như huyễn (vì như trò huyễn thuật).

Sự truyền thừa của Nhân minh học

Bảy trăm năm sau khi đức Phật Niết-bàn Ngài Nāgārjuna (Long Thọ) soạn tập Phương Tiện Tâm luận thuyết minh luận lý học Nhân Minh có quy củ, từ đây Nhân Minh mới thành khoa học thuật vật lý của Phật giáo. Chư tổ sư Phật giáo Ấn dựa vào bản của Akaspada soạn thành luận lý học gọi là nội giáo Nhân Minh.

Hai trăm năm sau Long Thọ, Ngài Maitreya (Di Lặc Bồ tát) soạn Du Già Sư Địa luận gồm 100 quyển, quyển thứ 15 là thuyết minh về luật pháp Nhân Minh luận. Tiếp đó có Ngài Asaṅga (Vô Trước) soạn bộ Hiển Dương Thánh Giáo luận quyển thứ 10, quy định rõ ràng phương thức quản lý học Nhân Minh. Ngài Vasubandhu (Thế Thân) soạn luận Thức, luận Tâm, Như Thật luận,... từ đó Nhân Minh mới có quy tắc về luận thức cụ thể.

Một ngàn một trăm năm sau Phật Niết-bàn có Ngài Dignāga (Trần-na) kế nghiệp Vasubandhu, bắt đầu sự nghiệp của mình bằng chủ trương một hệ thống Luận lý và thuyết tri giác. Thời điểm Vasubandhu được đánh dấu bằng những cuộc tranh luận sôi nổi giữa các trường phái khác nhau cũng như giữa Phật giáo và Bà-la-môn. Ngài Dignāga vốn có biệt tài đối với vấn đề tranh luận và đã viết

một số tác phẩm để phản biện lại những quan điểm của những kẻ trái với quan điểm Ngài.

Chính Dignāga là người sáng lập Nhân Minh của Phật giáo. Dựa vào những tác phẩm liên quan đến luận lý của Vasubandhu và những chính luận trước kia với thiên tài sẵn có, Ngài đã vừa bổ khuyết, vừa phủ chính và san định các chỗ thừa, thêm chỗ thiếu chỉnh chỗ nhầm của tiền bối từ Ngũ chi tác pháp cải cách còn Tam chi tác pháp.

Từ Dignāga về trước gọi là cổ Nhân Minh Ngài Dignāga về sau gọi là tân Nhân Minh. Tác phẩm liên quan đến Nhân Minh do Ngài sáng tác: Pramāṇasamuccaya (Tập Lượng thích), Nyāya-mukha (Chánh Lý Môn luận) hiện còn và dịch ra Hoa ngữ là những tác phẩm nền tảng vững chắc cho sự phát triển của luận lý học Phật giáo. Sau những đại Luận sư Phật giáo nổi tiếng thì Ngài Dignāga là người sáng lập tân Nhân Minh và Ngài được nhắc đến như là Sơ tổ của trường phái luận lý học Phật giáo.

Ngài Śaṃkarasvāmin (Thương-yết-la-chủ) đã cứ vào bộ Nyāya-mukha Chánh Lý Môn của Ngài Dignāga đã tóm thâu toàn bộ nghĩa lý và hệ thống hóa thành bộ Nyāya-praveśa (Nhân Minh Nhập Chánh Lý. 600-650 Ngài Dharmakīrti (Pháp Xứng) nối tiếp Tổ sư Ngài đã viết rất nhiều tác phẩm về Nhân Minh như Nyāya-bindu (Một giọt Logic), Pramāṇavārttikā (Thích Lượng luận), Pramāṇa-viniścaya (Lượng Quyết Trạch Luận), và một số tác phẩm có trong bản dịch Tạng Ngữ. Thừa kế quan điểm về chủ nghĩa duy lý của Dignāga Ngài đã chấp nhận tri giác và suy luận như là hai nguồn cội nhận thức và đức Phật là nguồn cội của mọi tri giác.

Nhân Minh đã lên đến đỉnh huy hoàng ở Ấn Độ trong thời đại của Ngài Dignāga và Dharmakīrti. Tiếp tục được kế thừa và lan truyền qua các nước Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam v.v

Đời nhà Đường niên hiệu Trinh Quán năm thứ ba, Ngài Huyền Trang sang du học ở Ấn Độ thọ giáo với các Tăng già ở Ấn Độ nên đã rất tinh thông về môn Nhân Minh luận lý học, Ngài đã căn cứ vào luận thức Nhân Minh lập diễn đàn ngay trên đất Ấn để tranh luận cùng các phái triết học Ấn Độ đương thời Ngài đã vượt hẳn các luật sư của các phái triết học Ấn Độ lúc bấy giờ. Khi về nước Ngài Huyền Trang đã mang nguyên bản Nhân Minh bằng chữ Phạn đến Trường An dịch ra Hán Văn. Truyền trực tiếp kiến thức Nhân Minh cho đệ tử Khuy Cơ. Ngài Khuy Cơ chú thích tập Nhân Minh Nhập Chánh Lý luận của Śaṃkarasvāmin và tham khảo bản cổ Nhân Minh cộng với kiến thức thu thập của thầy mình soạn thành tập Nhân Minh Nhập Chánh Lý luận đại số. Nhà Đường còn có các học giả cư sĩ như Tịnh Nhãn, Thần Thái, Văn Bị xiển dương giáo nghĩa Nhân

Minh phổ biến sâu rộng khắp quần chúng Trung Hoa.

Nhận thấy được sự ảnh hưởng, lợi ích và tầm quan trọng trong những tác phẩm Nhân Minh luận nên chư vị Tăng già Việt Nam đã phiên dịch ra tiếng Việt để phổ biến trong cửa thiền môn giúp người học Phật dễ đi vào ngôn ngữ Luận Tạng như các Tác phẩm Nhơn Minh Luận HT.Thích Thiện Hoa dịch, Nhơn Minh Học của Pháp sư Trí Độ, Lối vào Nhân Minh Học của HT.Thiện Siêu, Đông Phương Luận Lý Học của HT.Nhất Hạnh, Đường Vào Luận Lý của Lê Tự Hỷ v.v

1.2. Mục đích của nhân minh học

Nhân minh học là môn học về phương thức lý luận. Nhân là nguyên nhân, lý do của sự vật, là cốt lõi được chú trọng nghiên cứu phát minh của môn học này. Thông hiểu minh bạch về nguyên nhân, lý do ấy nên gọi là Nhân Minh.

Nhân là sự kiện căn bản để giải rõ lý do của luận chỉ mà ta đang lập Minh là minh giải, hiểu rõ thấu được lý do thành lập nhân ấy. Nhân bao hàm hai ý nghĩa là sinh nhân và liễu nhân. Sự lập luận của mình được rõ ràng có thể phát sinh ra sự hiểu biết của đối phương thì gọi là sinh nhân. Trí tuệ của đối phương có thể lĩnh hội được lý nghĩa của người lập luận gọi là liễu nhân không thể thiếu hai phương diện ấy trên lập trường Nhân Minh được.

Phật giáo không những coi trọng vấn đề tự lợi mà còn nhấn mạnh đến vấn đề lợi tha vấn đề tự lợi và lợi tha phải dựa vào Tri-Ngôn-Nghĩa mà nó được gọi là tôn chỉ trong Nhân Minh. Tất cả luận lý đều nhằm mục đích tự ngộ và ngộ tha. Tam đoạn luận của Aristote là pháp thức suy tư, chú trọng ở chỗ đúng sai của tư duy suy lý, lấy nguyên lý chung đã được hiểu rõ diễn dịch suy định để hiểu đến bộ phận riêng, mục đích là tự ngộ. Còn Nhân minh là luận thức biện luận, chú ý ở chỗ đúng sai của biện luận nhằm mục đích ngộ tha. Muốn ngộ tha phải nhờ đến biện luận, nhưng nếu biện luận không có phép tắc thì chỉ tạo ra sự hiểu biết sai lầm cho người nghe, chứ không thể ngộ tha được. Do mục đích ngộ tha đó, Nhân minh rất chú trọng chỗ đúng sai trong pháp biện luận Lập và Phá.

Theo nhân minh, người lập luận là nêu ra chủ trương để tranh luận với người khác, nên sự đúng sai không phải chỉ do mình quyết định mà còn do người đối luận và người làm chứng quyết định. Thế nên, muốn lập luận trước phải dùng Hiện lượng trí và Tỷ lượng trí để hiểu rõ sự lý, hiểu rõ nguyên nhân kết quả và hiểu rõ cách dùng từ, pháp lập luận, nghĩa là trước phải có trí tự ngộ rồi sau mới lập luận để ngộ tha. Nếu trước không tự ngộ thì khó có thể đạt được mục đích ngộ tha. Trí hiện lượng và trí tỷ lượng là hai khả năng hiểu biết vừa trực tiếp vừa kinh nghiệm suy lý, vừa cảm tính vừa lý tính nên khiến người tiếp nhận hiểu

thấu chỗ đích thực của vấn đề.

Mục đích nhân minh trong phái Triết học của Nyāya là để tranh thắng bại trong luận lý làm mục đích chính, chứ không phải làm phương tiện cho sự giải thoát giác ngộ vì triết phái này chủ trương Brahma là đấng Tối thượng có thể ban phước và giáng họa. Nhân minh học Phật giáo đứng trên sự tranh biện không ngoài mục đích duy nhất phá tà, hiển chính đưa người cùng đạt đến con đường khai ngộ chân lý giải thoát. Phật giáo là nguồn suối tư tưởng vĩ đại của triết học Ấn, xuất hiện trong bối cảnh Bà-la-môn giáo đang ngự trị trên lĩnh vực tư tưởng và tín ngưỡng của xã hội nước này, vì thế không thể tránh khỏi những cuộc tranh luận kéo dài giữa một bên là Phật giáo và bên kia là các triết phái chính thống của Bà-la-môn giáo Nhân minh học Phật giáo hay luận lý học Phật giáo là một lợi khí để phản bác tà kiến của các triết phái ấy.

Mục đích của Nhân minh học là tự ngộ và ngộ tha. Phương thức suy luận nhân minh giúp người ta tư duy và lập luận đúng nhờ đó mà phân biệt được các tướng thiện ác và nhận thức được những điều đúng sai không bị tà thuyết làm mê hoặc.

Trên lập trường tự lợi, lợi tha và nhằm mục đích tự ngộ, ngộ tha nên tất cả các bộ luật của chư tổ Ásvaghosa, Nagarjuna, Vasubandhu v.v đều đặt trên nền tảng của nhân minh luận.

Bồ tát trên đường hóa đạo phải rành Ngũ minh để tùy cơ giáo hóa chúng sinh. Hành giả muốn thấu triệt ý nghĩa của các bộ luận chư Tổ để phân định tà chính trong lúc tu hành vì vậy phải học nhân minh luận.



2. Hệ thống lập luận của nhân minh học

2.1. Ý nghĩa của lập luận

Trong cuộc sống con người luôn luôn cần dùng tới lập luận. Dùng lập luận để chứng minh, để giải thích một điều gì đó, dùng lập luận để thanh minh một sự kiện nào đó hay thuyết phục người khác và cũng có thể để bác bỏ một ý kiến khác.

Lập luận là hoạt động sử dụng ngôn từ bằng công cụ ngôn ngữ, người nói hoặc viết đưa ra những lý lẽ, dẫn chứng để người nghe hoặc đọc đến một kết luận khẳng định hoặc phủ định (một vấn đề nào đó) mà người nói hoặc viết muốn đạt tới.

Về mặt lý thuyết lập luận đi đến một đích về giá trị chân lý. Trong khoa học các nhà nghiên cứu dùng lập luận này để đi đến kết luận có hay không, hoặc đúng hay sai của một sự vật, một vấn đề nào đó. Về mặt thực tiễn lập luận hướng đến tính hiệu quả như trong các quảng cáo người ta sử dụng để thuyết phục quần chúng về sản phẩm họ đang bán ra thị trường.

Bởi tính thông dụng và thiết yếu cần trong khoa học và cả đời sống nên các triết gia phương Tây và phương Đông đều nghiên cứu và tìm ra những quy tắc lập luận hệ thống và logic. Aristote-nhà triết học lỗi lạc phương Tây ở thế kỉ thứ 3 (TCN), ông đã xây dựng nên môn logic học hình thức. Nền tảng Logic học hình thức gồm tam đoạn luận với ba phần: Đại tiền đề, tiểu tiền đề và đoán án. Hình thức luận lý này phải tuân thủ quy luật cơ bản là luật đồng nhất, luật mâu thuẫn, luật triệt tam. Tam đoạn luận của Aristote có tính diễn dịch hơn quy nạp. Luận lý này về hình thức và mục đích có điểm giống Nhân minh luận nhưng hoạt dụng thì khác nhau.

Luận lý học ở Trung Quốc có cấu trúc Tam biểu của Mặc Gia. Tam biểu gồm:

- Nguyên: Căn cứ theo lời nói của vua chúa đời xưa còn lưu truyền trong sách vở.
- Bản: Căn cứ vào sự nghe và thấy của thiên hạ từ xưa tới nay.
- Dụng quả: Căn cứ sự việc như trên đem ra dùng có hiệu quả.

Theo cách lập luận như trên để xét vấn đề, song về khoa học có phần hạn chế bởi căn cứ như trên không vững vì trong sách còn nhiều chỗ ngụy truyền.

Trong Phật giáo trải qua một lịch sử với nhiều thăng trầm để giữ gìn chân lý lời Phật dạy không bị xuyên tạc bởi ngoại đạo, không bị mai một thất truyền chư Tổ cũng đã dựa vào luận lý để bảo vệ chân lý hay đó chính là Nhân minh luận-môn học căn bản, lối đi vào nghĩa lý chân xác để người nghe tiếp nhận thực hành đạt đến lợi ích sâu xa. Chính vì thế mà sự truyền thừa của Nhân minh học trong Phật giáo có sự tiếp nối và đổi mới từ ngũ chi tác pháp ở trước ngài Dignāga thành tam chi tác pháp do ngài Dignāga soạn ra. Ngũ chi tác pháp có năm đoạn luận:

- Tông (luận đề). Đồi có lửa cháy.
- Nhân (nguyên nhân). Vì đồi bốc lửa.
- Dụ (ví dụ). Tất cả chỗ có khói đều có lửa, như bếp lò.
- Hợp (suy đoán). Đồi bị cháy thì không thể không có lửa.
- Kết (kết luận). Do đó, đồi có lửa cháy.



Hình ảnh minh họa (sưu tầm)

2.2. Hệ thống lập luận trong nhân minh

Liễu nhân là phía người nghe cũng đủ ba là ngôn liễu nhân, nghĩa liễu nhân và trí liễu nhân. Trong nhân minh học nhờ ngôn luận hợp lý, chặt chẽ của người lập luận làm nhân trực tiếp phát sinh trí hiểu biết cho người nghe. Ngôn luận của người lập là sinh nhân trí cho người nghe. Trí của người nghe là nhân gián tiếp để hiểu rõ được nghĩa của người lập nên gọi là liễu nhân làm cho ngôn luận của người lập được sáng tỏ. Như vậy sinh nhân và liễu nhân là cốt lõi. Minh đạt được sinh nhân và liễu nhân gọi là nhân minh. Do đó nhân minh học Phật giáo phần chủ yếu là Nhận thức luận.

“” Hiện lượng dữ tỷ lượng cập tợ duy tự ngộ.

Tam đoạn luận gồm những mệnh đề được dùng để truyền đạt cho người khác một nhận thức đã có sẵn. Chính vì vậy mà ngài Dignāga gọi Tam đoạn luận là “*nhận thức tỷ lượng cho người khác*” và nêu lên các lỗi thuộc về tôn, nhân, dụ để cho người học biết mà tránh khỏi trong khi suy lý lập luận.

Hệ thống lập luận của nhân minh học
<https://www.tapchinguoiuiphathoc.vn/he-thong-lap-luan-cua-nhan-minh-hoc.html>

của Logic học là pháp tư duy, còn tam chi tác pháp của Nhân minh học là biện pháp tranh luận. Logic học dạy cách tư duy, suy lý đúng đắn. Còn nhân minh học thì chú trọng dạy cách biện luận hay tranh luận đúng đắn.

Logic học thì tự ngộ là chính, tự mình tìm ra chân lý là chính. Còn Nhân minh học thì chú trọng biện luận để làm cho người khác giác ngộ theo quan điểm của mình, nghĩa là mục đích ngộ tha là chính.

Suy luận phát khởi là do sự sử dụng "*quan sát*" các chân lý đã có trước, và lý luận để đi đến kết luận mới tức là một chân lý mới. Như quan sát thấy có "*khói*" ở trên ngọn đồi, thì suy luận rằng phải có "*lửa*" ở trên ngọn đồi:

*"Trên ngọn đồi có lửa.
Vì có khói ở trên ngọn đồi.
Những vật gì có lửa thì có khói".*

Như vậy, nhân minh nghiên cứu về phương thức luận lý xuyên qua tri thức luận và thực tại luận trên cơ sở kinh nghiệm thực tiễn, thuận tiện cho tự ngộ và ngộ tha.

Trong tác phẩm Nyāyapraveśa của Ngài Śaṅkarasvāmin giáo sư Lê Tự Hỷ dịch là Đường vào Luận Lý, Nyāya là luận lý, hệ thống lập luận, praveśa nghĩa là lối vào, sự đi vào. Nội dung bản luận trình bày quan điểm của tác giả về hai phương cách nhận thức trực giác và suy đoán và những sai lạc của chúng trong quá trình lý luận theo truyền thống Phật giáo. Luận lý Nhân minh có hai phương diện làm cho mình tự hiểu và làm cho người hiểu. Để cho người hiểu, có hai trường hợp là người lập luận đưa chủ trương của mình để đối phương hiểu và phá luận của đối phương để họ nhận thấy lập luận của họ là sai. Mỗi trường hợp bàn đến đều có khả năng đúng hoặc sai. Do đó Nhân Minh đưa ra tám môn mà trong thuật ngữ Nhân Minh gọi là chân năng lập, tợ năng lập, chân năng phá, tợ năng phá, chân hiện lượng, tợ hiện lượng, chân tỷ lượng, tợ tỷ lượng. Hay nói theo ngôn ngữ lập luận thì nội dung của Nhân Minh cụ thể bàn về tám chủ đề:

- Phương cách chứng minh: Đưa ra những lập luận đúng để chứng tỏ lập trường của mình là đúng để thuyết phục đối phương chấp nhận quan điểm

đó.

- Phương cách chứng minh sai lạc: Là những cách phát biểu sai lạc, lập luận không đúng, thiếu cơ sở, không thể thuyết phục được người khác.

- Phương cách bác bỏ: Nêu ra những sai lạc để bác bỏ lập trường của đối phương.

- Phương cách bác bỏ sai lạc: Không nêu ra đúng được những sai lạc trong lập trường của đối phương nên không bác bỏ được chủ trương của đối phương.
- Trực nhận: Nhận biết sự vật nhờ tiếp xúc trực tiếp các giác quan mà không qua các khái niệm, tư tưởng có sẵn trong đầu.
- Suy đoán: Là nhận biết một sự vật được suy ra từ nhận biết sự vật khác, nhận biết gián tiếp.
- Trực nhận sai lạc: Tưởng như thật nhưng không phải, không phản ánh đúng đối tượng quan sát.
- Suy đoán sai lạc: Là suy đoán thiếu cơ sở không đưa đến kết luận vững chắc.

Hai lợi ích tự lợi cùng lợi tha và tám môn trên đã bao quát cả tôn chỉ và mục đích của môn luận này và được ngài Śaṅkarasvāmin thâu tóm bằng bài kệ:

*"Năng lập dữ năng phá
Cập tợ duy ngộ tha
Hiện lượng dữ tỷ lượng
Cập tợ duy tự ngộ".*

Nói tám môn, hai lợi ích không chỉ thâu tóm một bộ luận này, mà còn thâu tóm nghĩa thiết yếu của các bộ luận, vì nghĩa của luận tuy nhiều nhưng lập chương không ra ngoài hai môn phá và lập, hiểu lý không ra ngoài quyền trí và thực trí, lợi ích không ra ngoài tự ngộ và ngộ tha.

Nhân minh luận là phương pháp biện luận, chú ý đến chỗ đúng sai của biện luận, nêu ra chủ trương (lập thuyết) để tranh luận với người khác, nên sự đúng sai không phải chỉ do mình quyết định mà còn do người đối luận, người làm chứng quyết định. Vì vậy, muốn lập luận trước hết phải từ dùng tri giác và suy luận để hiểu rõ sự lý, hiểu rõ nguyên nhân, kết quả, và cách dùng từ, lập luận, tức là trước phải tự ngộ rồi sau mới lập luận để ngộ tha. Vì nếu trước hết không tự ngộ thì khó có thể đạt được mục đích ngộ tha.

Descartes-một nhà Triết gia nổi tiếng đã viết trong Luận văn về phương pháp của mình, ông đã đưa ra các quy tắc cơ bản và quan trọng và trên hết là: *"Bạn chỉ chấp nhận những gì là rõ ràng đối với đầu óc bạn"*. Chỉ khi rõ ràng và sáng tỏ vấn đề mới được thuyết phục cho người khác hiểu. Vì thế nhận thức rất được xem trọng để đưa ra một phán đoán hay kết luận nào. Tám môn trong nhân minh là cửa ngõ để đến nhận thức rõ ràng đó. Do chân năng lập để phát sinh hiểu đúng, do tợ năng lập để phòng ngừa hiểu sai. Hiểu rồi mới chứng nhập được chân hiện lượng và chân tỷ lượng là cái gốc rễ từ đó mà được hai trí do

chúng hai trí mới biết chỗ hư nguy của tự hiện và tự tỷ. Thế nên có thật được hai trí mới năng phá, năng lập khiến người khác được khai ngộ.

Đến đây thì vấn đề của Nhân minh học đưa ra hệ thống lập luận logic với tam chi tác pháp, dựa vào tam chi này để đi đến kết luận khẳng định hoặc phủ bác một chủ trương hay tôn chỉ nào đó mà bên ta hay của địch luận lập. Tam chi gồm: Tôn, Nhân, Dụ.

Tôn, tiếng phạn là: pakṣa, dịch nghĩa là: Chủ thể suy đoán. Tôn là tôn chỉ mục đích, luận đề. Tôn vững gồm có cực thành hữu pháp, cực thành năng biệt, sai biệt tính.

Nhân, phạn ngữ: hetu, dịch là: dấu hiệu, là nguyên nhân để giải thích luận đề đã lập ở phần Tôn. Nhân đúng gồm có biến thị tôn pháp tính (cái dấu hiệu phải là một tính chất của chủ thể suy đoán), đồng phẩm định hữu tính (phải có mặt tại cái tương tự chủ thể suy đoán), dị phẩm biến vô tính (phải không có mặt tại cái khác biệt chủ thể suy đoán).

Dụ, phạn ngữ là: dṛṣṭānta, dịch là: thí dụ, là đối chiếu, lấy sự vật hiện thực để so sánh biết sự việc không có hiện hữu trước mắt đã nêu lý luận ở phần nhân nhờ đó thấu triệt lý luận ở phần tôn.

Chính vì nhận thức tỷ lượng không trực tiếp nắm bắt đối tượng như nhận thức trực tiếp của cảm quan, cho nên mới gọi là nhận thức gián tiếp. Và nhận thức gián tiếp đó được thực hiện ngang qua một dấu hiệu, mà logic học gọi là dấu hiệu logic. Ví dụ sau đây minh họa rõ vấn đề:

Tôn: Trên núi ở đằng xa có lửa.

Nhân: Vì là có khói bốc lên.

Chúng ta đứng đằng xa nhìn không thấy lửa, chỉ thấy có khói. Khói là dấu hiệu logic, thông qua đó, chúng ta biết là có lửa.

Như vậy với mục đích ban đầu tạo luận nhằm đến là tự ngộ và ngộ tha, nhân minh học Phật giáo đã lập ra tám môn với bốn môn đầu là chân năng lập, tự năng lập, chân năng phá, tự năng phá giúp ngộ tha và chân hiện lượng, tự hiện lượng, chân tỉ lượng, tự tỷ lượng để tự ngộ. Xây dựng hệ thống lập luận Nhân-minh-dụ cùng với những điều kiện để Tôn, Nhân, Dụ đứng vững đã trình bày ở trên. Chư Tổ đã tìm ra 33 lỗi có thể mắc phải khi lập tôn, giải thích nhân và dẫn chứng dụ.

Chín lỗi của phần tự lập Tôn:

1- Hiện lượng tương vi: trái với trực giác

2- Tỷ lượng tương vi: trái với sự suy lường
3- Tự giáo Tương vi: trái với giáo lý mình

4- Thế gian tương vi: trái với người đời

5- Từ ngữ tương vi: lời nói mình tự chống

6- Năng biệt bất cực thành: danh từ sau bị đối phương bác

7- Sở biệt bất cực thành: danh từ trước bị đối phương phủ nhận

8- Câu bất cực thành: cả luận đề bị đối phương phủ nhận

9- Tương phù cực thành: hai bên đã đồng quan điểm
Mười bốn lỗi lập Nhân:

Gồm bốn lỗi bất thành:

1- Lưỡng câu bất thành: hai bên đều không chấp nhận

2- Tùy nhất bất thành: một bên không chấp nhận

3- Do dự bất thành: dự dự không dứt khoát

4- Sở y bất thành: nơi căn cứ bị đối phương phủ nhận

Gồm sáu lỗi bất định:

1- Cộng bất định: đồng, dị phẩm đều có mặt

2- Bất cộng bất định: đồng, dị phẩm đều vắng mặt

3- Đồng phẩm nhất phần chuyển, dị phẩm biến chuyển: đồng loại có một ít, khác loại có rất nhiều

4- Dị phẩm nhất phần chuyển, đồng phẩm biến chuyển: khác loại có một ít, đồng phẩm có mặt rất nhiều

5- Câu phẩm nhất phần chuyển bất định: đồng loại khác loại đều có một ít

6- Tương vi quyết định bất định: chống trái nhau khó phân

Gồm bốn lỗi tương vi Nhân:

1- Pháp tự tương tương vi Nhân: nhân chống lại hậu trần Tôn y đã nói rõ

2- Pháp sai biệt tương vi Nhân: nhân chống lại ẩn ý hậu trần tôn y

3- Hữu pháp tự tương tương vi Nhân: nhân chống lại tôn y tiền trần đã nói rõ

4- Hữu pháp sai biệt tương vi Nhân: tôn thể còn ẩn ý

Mười lỗi lập Dụ:

+ Gồm năm lỗi của tợ đồng dụ:

1- Năng lập pháp bất thành: đồng dụ này không giúp gì cho Nhân

2- Sở lập pháp bất thành: đồng dụ này không giúp ích gì cho Tôn

3- Câu bất thành: đồng dụ này không giúp gì cho Nhân lẫn Tôn

4- Vô hợp: đồng dụ này thiếu lời kết hợp giữa nhân và Tôn

5- Đảo hợp: đồng dụ này, lời kết hợp bị đảo ngược

+ Gồm năm lỗi tợ dị dụ:

1- Sở lập pháp bất khiển: không trái hẳn với Tôn.

2- Năng lập pháp bất khiển: không trái hẳn với Nhân

3- Câu bất khiển: đều không trái hẳn cả Tôn lẫn Nhân

4- Bất ly: thiếu lời cách ly rõ ràng

5- Đảo ly: lời cách ly bị đảo ngược

Ba mươi ba lỗi từ tôn, nhân, dụ dùng để soát xét lại chủ trương, lí do và dẫn ví dụ để lập luận được đứng vững. Đây là phương pháp rèn luyện để khi cần đối mặt với vấn đề thì rõ ta, biết người nhất định đạt kết quả trăm trận, trăm thắng. Hệ thống này đi theo trình tự lập tôn, giải thích nhân, dẫn chứng dụ nhằm mục tiêu thuyết phục đối phương hiểu được vấn đề và tỏ nguồn chân lý, trong Phật giáo đó là đưa họ đến con đường giác ngộ - giải thoát. Nhân Minh như một nghệ thuật thuyết phục, một vũ khí có sức mạnh chuyển hóa tâm thức, hiển chính phá tà, chuyển mê khai ngộ đầy tính từ bi, trí tuệ trong Phật pháp trên con đường phụng sự.

Mục đích của Nhận thức luận trong Nhân minh học Phật giáo rất là thực tiễn, như có thể thấy trong câu của Pháp Xứng mở đầu bộ luận Nyaya bindu của ông: *"Nhận thức đúng đắn mở đầu cho mọi hành động thành công của con người"*. Đảm bảo sự thành công trong mọi hành động của con người, đó là mục đích thực tiễn của Nhận thức luận Phật giáo kể cả những hành động thế tục, chứ không phải nói riêng hành động tu hành nhằm đạt tới sự giác ngộ và giải thoát

cho bản thân (tự ngộ) và cho tất cả mọi chúng sinh (tha ngộ).

Môn Nhân minh học Phật giáo, ngoài ra, còn dạy chúng ta diễn đạt tư duy đúng đắn đó bằng lời lẽ có sức thuyết phục, để cho những người khác, nghe chúng ta nói, đọc bài chúng ta viết sẽ tán thành quan điểm của chúng ta, và sống, thực hành theo quan điểm đó. Và đó chính là chức năng của phần gọi là "*Tam đoạn luận*" (Syllogism) trong Nhân minh học Phật giáo.

3. Kết luận

Nhân minh học đã đóng góp một công trình nhận thức luận cho nhân loại và là phương tiện, là vũ khí đặc biệt không thể thiếu cho hạnh nguyện tự lợi, lợi tha, tự giác, giác tha mà đức Thế Tôn đã vận dụng trong thuyết Pháp độ sinh của Ngài.

Để đạt được mục đích luận, nhân minh phải rõ ràng về sinh nhân và liễu nhân, để lập nên một hệ thống lập luận nhân minh cần hiểu biết về tám môn, xây dựng nhân-minh-dụ vững chắc phải chú ý đến lỗi của ba chi này.

Với hai nội dung lập và phá của nhân minh, người học cần nắm vững được tám môn: chân năng lập, chân năng phá, tợ năng lập, tợ năng phá, hiện lượng, tỷ lượng, tợ hiện lượng, tợ tỷ lượng từ đó lập luận theo hệ thống Nhân-minh-dụ và soát xét lại vấn đề có thể lỗi đối với tam chi mà chư Tổ đã đưa ra, sử dụng để lập quan điểm hay chủ trương của mình và đưa ra lí do, nguyên nhân sai lầm để bác bỏ hay phá luận điểm của người khác trên nền tảng chân lý, giá trị đạo đức của cuộc sống, đem lại lợi ích chung cho nhân loại.

Đó cũng là ý nghĩa mục đích ra đời của đức Phật chỉ cho chúng sinh thấy khổ, nguyên nhân khổ và con đường diệt khổ. Vận dụng nhân minh trong đời sống sẽ đem lại vô vàn lợi ích, nó tập cho mình một thói quen suy nghĩ chân chính, nói năng chuẩn mực và hành động đúng đắn như đức Đạt Lai Lạt Ma từng nói: "*Hãy suy nghĩ cẩn thận vì tư tưởng sẽ biến thành lời nói. Hãy cẩn thận lời nói vì lời nói sẽ biến thành hành động. Hãy hành xử cẩn thận vì hành động sẽ biến thành thói quen. Hãy chú trọng thói quen vì chúng hình thành nhân cách. Hãy chú trọng nhân cách vì nó gắn kết thành nghiệp lực và nghiệp chi phối đời sống của mỗi chúng ta*".

Trên con đường tự lợi và lợi tha trong thời đại công nghiệp 4.0, tầm nhìn và hiểu biết của con người đã không còn dừng lại ở niềm tin tôn giáo hay kinh nghiệm, tập tục xa xưa mà đa phần hướng theo khoa học, điều gì cũng cần giải thích, chứng minh rõ ràng hợp lý. Dù là tôn giáo, tôn giáo ấy phải có khoa học, hướng đến nhu cầu, lợi ích thật sự, giải quyết những bế tắc, những nỗi khổ niềm đau

mà con người đang chịu trong thời đại ngày nay thì mới đứng vững trong tín đồ quần chúng.

Nhân minh là một trong những phương tiện hiệu dụng và thiết thực nhất trong công cuộc hoằng Pháp lợi sinh nếu thiếu Nhân minh thì việc giáo hóa thiếu hẳn tính khoa học và logic, rời rạc và khép khiểng.

Thời nay khoa học của nhân loại ngày càng phát triển mạnh trên nhiều lĩnh vực, Nhân minh càng trở nên cần thiết và có sức thuyết phục hơn khi đức tin của con người cần được thử thách bằng khoa học và sự trải nghiệm, thì môn Luận này càng giúp Phật giáo thêm một phần khoa học. Dù vẫn biết thế giới tâm linh của Phật giáo siêu việt trên cả khoa học. Nhân minh học sẽ là phương tiện thù thắng để Phật pháp được trường tồn, lan rộng hơn nữa trên toàn cầu và các giới trong xã hội.

Tài liệu tham khảo:

1. Thương Yết La Chủ, Đường Vào Luận Lý Học, (2019), Lê Tự Hỷ (dịch), Nxb Hồng Đức.
2. Thích Kiên Định, Khảo Sát Lịch Sử và Tư Tưởng Nhân Minh Luận Phật Giáo, (2009), Nxb Thuận Hóa.
3. Trần-Na, Nhân Minh Luận, (1962), Thích Thiện Hoa dịch, Nxb Hương Đạo.
4. Thích Đồng Quán, Nhân Minh Luận, (2003), Nxb Tôn Giáo.
5. Nguyễn Khuê, Luận Lý Học Phật Giáo, (2013), Nxb Hồng Đức.
6. Thích Thiện Siêu, Lối Vào Nhân Minh Học, (2015), Nxb Hồng Đức.